

THÔNG SỐ KỸ THUẬT VÁN MELAMINE MDF AN CƯỜNG

(TECHNICAL DATA - AN CUONG INNOVATIVE MDF MELAMINE PANEL)

Thành phần (Composition):

Sợi gỗ các loại, keo và phụ gia (Various types of wood fibers, adhesives and additives)

Ver 03

Ngày/Date: 01.07.2025

Dung sai kích thước
Dimension Tolerance:

Loại ván Product type	Đặc tính Properties	ĐVT Unit	Giới hạn độ dày (mm) Range of thickness board (mm)					Phương pháp thử nghiệm Test method	
			> 2.5- 4	> 4- 6	> 6- 9	> 9- 12	> 12- 19		> 19- 25
Tất cả All types	Độ dày Thickness	mm	± 0.5mm	± 0.5mm	± 0.5mm	± 0.5mm	± 0.5mm	± 0.5mm	EN 324-1
	Đài & Rộng Length & Width	mm	± 5mm for free trim panel ± 2mm for net size panel					EN 324-1	
	Góc vuông (Đường chéo) Squareness	mm	< 5mm					EN 324-2	

Độ phát thải Formaldehyde
Formaldehyde Emission

Loại keo Glue type	ĐVT Unit	Giới hạn độ dày (mm) Range of thickness board (mm)	Phương pháp thử nghiệm Test method
E2	mg/m ³	> 0.124	ISO 12460-1
E1	mg/m ³	≤ 0.124	ISO 12460-1
E0	mg/L	≤ 0.5	JIS A 1460
Super E0	mg/L	≤ 0.3	JIS A 1460
EPA-CARB	ppm	Thin board (≤8mm): < 0.13 Thick board (>8mm): < 0.11	ASTM D6007: 2014

Tính chất cơ lý lõi ván
Physical Properties

Loại keo Glue type	Đặc tính Properties	ĐVT Unit	Giới hạn độ dày (mm) Range of thickness board (mm)					Phương pháp thử nghiệm Test method	
			> 2.5- 4	> 4- 6	> 6- 9	> 9- 12	> 12- 19		> 19- 25
E2/E1/ E0/ SE0	Tỷ trọng trung bình Average Density	kgs/m ³	780± 20	760± 20	750± 20	730± 20	710± 20	670± 20	EN 323
	Độ ẩm Moisture content	%	5 - 8					EN 322	
	Độ bền uốn tĩnh Modulus of Rupture - MOR	N/mm ²	≥ 23	≥ 23	≥ 23	≥ 22	≥ 20	≥ 18	EN 310
	Modun đàn hồi uốn tĩnh Modulus of Elasticity - MOE	N/mm ²	N/A	≥ 2700	≥ 2700	≥ 2500	≥ 2200	≥ 2100	EN 310
	Lực liên kết nội Internal Bond (IB)	N/mm ²	≥ 0.65	≥ 0.65	≥ 0.65	≥ 0.6	≥ 0.55	≥ 0.55	EN 319
	Lực bám đinh vít (bề mặt) Screw holding (Face)	N	N/A	N/A	N/A	N/A	1050	1000	EN 320
	Lực bám đinh vít (cạnh) Screw holding (Edge)	N	N/A	N/A	N/A	N/A	750	700	EN 320
	Độ trương nở: 24h Thickness swelling: 24h	%	≤ 35	≤ 30	≤ 17	≤ 15	≤ 12	≤ 10	EN 317
EPA- CARB	Tỷ trọng trung bình Average Density	kgs/m ³			750± 20	730± 20	710± 20	670± 20	EN 323
	Độ ẩm Moisture content	%	5 - 8					EN 322	
	Độ bền uốn tĩnh Modulus of Rupture - MOR	N/mm ²			≥ 23	≥ 22	≥ 20	≥ 18	EN 310
	Modun đàn hồi uốn tĩnh Modulus of Elasticity - MOE	N/mm ²			≥ 2700	≥ 2500	≥ 2200	≥ 2100	EN 310
	Lực liên kết nội Internal Bond (IB)	N/mm ²			≥ 0.65	≥ 0.6	≥ 0.55	≥ 0.55	EN 319
	Lực bám đinh vít (bề mặt) Screw holding (Face)	N			N/A	N/A	1050	1000	EN 320
	Lực bám đinh vít (cạnh) Screw holding (Edge)	N			N/A	N/A	750	700	EN 320
MUF (chống ẩm)	Tỷ trọng trung bình Average Density	kgs/m ³	800± 20	780± 20	760± 20	730± 20	710± 20	670± 20	EN 323
	Độ ẩm Moisture content	%	5 - 8					EN 322	
	Độ bền uốn tĩnh Modulus of Rupture - MOR	N/mm ²	≥ 27	≥ 27	≥ 27	≥ 26	≥ 24	≥ 22	EN 310
	Modun đàn hồi uốn tĩnh Modulus of Elasticity - MOE	N/mm ²	≥ 2700	≥ 2700	≥ 2700	≥ 2500	≥ 2400	≥ 2300	EN 310
	Lực liên kết nội Internal Bond (IB)	N/mm ²	≥ 0.7	≥ 0.7	≥ 0.8	≥ 0.8	≥ 0.75	≥ 0.75	EN 319
	Lực bám đinh vít (bề mặt) Screw holding (Face)	N	N/A	N/A	N/A	N/A	1050	1000	EN 320
	Lực bám đinh vít (cạnh) Screw holding (Edge)	N	N/A	N/A	N/A	N/A	750	700	EN 320
	Độ trương nở: 24h Thickness swelling: 24h	%	≤ 30	≤ 18	≤ 12	≤ 10	≤ 8	≤ 7	EN 317

Đặc tính bề mặt melamine
Coating Characteristics

Đặc tính Properties	DVT Unit	Thông số Value	Phương pháp thử nghiệm Test method
Độ mài mòn bề mặt (IP)	Vòng	40-100	EN438-2

Thông số thực tế từng loại melamine MDF sẽ khác nhau tùy theo mục đích sử dụng.

Actual specifications of Melamine MDF is different due to application and purpose of usage.

Thông số trên chỉ có giá trị tham khảo, có thể thay đổi mà không báo trước.

This specification is for reference only. Subject to change without prior notice.